



bào dào

报道

Verb · report

Example Sentences

wǒ bào dào xīn wén
我报道新闻。

I report the news.

jì zhě xiáng xì bào dào le zhè cì zhòng yào huì yì
记者详细报道了这次重要会议。

The journalist reported on this important meeting in detail.

zhè piān shēn dù bào dào jiē shì liǎo shì jiàn de fù zá bèi jǐng
这篇深度报道揭示了事件的复杂背景。

This in-depth report reveals the complex background of the incident.

Trace each character, then write the word on your own.

报	报	报	报	报	报	报	报	报	报	
道	道	道	道	道	道	道	道	道	道	道
道	道	道	道							